TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 31-PX Khai thác 1 - Hà Ráng

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**154**	**80.417,0**	**150.298.000**	**7.934.000**	**11**	**2.548.808**					**2.175.000**		**99.838**	**163.055.646**	**2.935.800**	**550.800**	**367.500**		**1.630.500**	**330.000**	**6.400.000**		**269.000**			**12.483.600**	**150.572.046**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	6.690.000	29	18.328,0	34.254.719	1.587.000										35.841.719	535.300	100.400	67.000		358.400	55.000	3.000.000					4.116.100	31.725.619	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	6.261.000	25	13.700,0	25.605.066	1.414.000	3	722.423								27.741.489	500.900	94.000	62.700		277.400	55.000	1.000.000					1.990.000	25.751.489	
3	HL-00582	Phạm Văn Khoái	5.810.000	25	14.018,0	26.199.403	1.446.000	2	446.923								28.092.326	464.900	87.200	58.200		280.900	55.000	1.000.000					1.946.200	26.146.126	
4	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	6.261.000	23	12.922,0	24.150.997	1.333.000							1.305.000			26.788.997	500.900	94.000	62.700		267.900	55.000	1.000.000					1.980.500	24.808.497	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	6.261.000	23	13.187,0	24.646.278	1.361.000	4	963.231								26.970.509	500.900	94.000	62.700		269.700	55.000			269.000			1.251.300	25.719.209	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.411.000	29	8.262,0	15.441.537	793.000	2	416.231					870.000		99.838	17.620.606	432.900	81.200	54.200		176.200	55.000	400.000					1.199.500	16.421.106	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**718**	**399.689,8**	**492.637.158**	**9.380.427**	**10**	**1.974.539**	**586.000**		**12**	**4.200.000**	**870.000**	**9.600.000**		**519.248.124**	**12.583.700**	**2.360.400**	**1.574.700**		**5.192.500**	**1.595.000**	**7.500.000**	**198.000**	**1.204.325**	**1.170.000**	**442.000**	**33.820.625**	**485.427.499**	
7	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	4.982.000	25	9.072,8	11.182.668	212.932								400.000		11.795.600	398.600	74.800	49.900		118.000	55.000						696.300	11.099.300	
8	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	7.704.000	29	14.073,4	17.346.151	330.292										17.676.443	616.400	115.600	77.100		176.800	55.000			227.000			1.267.900	16.408.543	
9	HL-00291	Phạm Văn Chương	7.704.000	19	7.024,6	8.658.162	164.862					6	2.100.000				10.923.024	616.400	115.600	77.100		109.200	55.000						973.300	9.949.724	
10	HL-00300	Vũ Huy Xoa	7.704.000	29	14.073,4	17.346.151	330.292										17.676.443	616.400	115.600	77.100		176.800	55.000						1.040.900	16.635.543	
11	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.231.000	23	15.645,3	19.283.595	367.184			293.000					500.000		20.443.779	418.500	78.500	52.400		204.400	55.000	1.400.000	49.500				2.258.300	18.185.479	
12	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.493.000	25	14.268,1	17.586.129	334.862								400.000		18.320.991	439.500	82.400	55.000		183.200	55.000						815.100	17.505.891	
13	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.231.000	25	12.973,4	15.990.348	304.476										16.294.824	418.500	78.500	52.400		162.900	55.000			321.000		442.000	1.530.300	14.764.524	
14	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.493.000	21	11.754,6	14.488.117	275.872								400.000		15.163.989	439.500	82.400	55.000		151.600	55.000						783.500	14.380.489	
15	HL-00654	Phạm Duy Hậu	4.982.000	15	7.634,0	9.409.277	179.164								250.000		9.838.441	398.600	74.800	49.900		98.400	55.000	400.000	49.500				1.126.200	8.712.241	
16	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.231.000	20	15.517,7	19.126.321	364.189								500.000		19.990.510	418.500	78.500	52.400		199.900	55.000						804.300	19.186.210	
17	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	4.982.000	18	10.896,0	13.429.851	255.721								250.000		13.935.572	398.600	74.800	49.900		139.400	55.000	400.000	49.500	207.000	520.000		1.894.200	12.041.372	
18	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.493.000	26	17.365,7	21.404.072	407.560			293.000				870.000	400.000		23.374.632	439.500	82.400	55.000		233.700	55.000	1.000.000					1.865.600	21.509.032	
19	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.231.000	27	21.172,8	26.096.508	496.910	2	402.385						500.000		27.495.803	418.500	78.500	52.400		275.000	55.000	400.000					1.279.400	26.216.403	
20	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.186.000	13	6.968,5	8.589.016	163.546	5	997.308			6	2.100.000		400.000		12.249.870	414.900	77.800	51.900		122.500	55.000						722.100	11.527.770	
21	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	5.231.000	24	10.092,5	12.439.498	236.864								400.000		13.076.362	418.500	78.500	52.400		130.800	55.000	400.000					1.135.200	11.941.162	
22	HL-01060	Phạm Quốc Việt	4.745.000	28	12.063,7	14.869.098	283.126								400.000		15.552.224	379.700	71.200	47.500		155.500	55.000	400.000					1.108.900	14.443.324	
23	HL-01100	Vũ Trung Thành	6.367.000	29	14.073,4	17.346.151	330.292										17.676.443	509.400	95.600	63.700		176.800	55.000			244.325			1.144.825	16.531.618	
24	HL-01174	Đỗ Văn Hà	6.367.000	24	22.949,3	28.286.131	538.603								500.000		29.324.734	509.400	95.600	63.700		293.200	55.000			205.000	650.000		1.871.900	27.452.834	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	4.982.000	24	8.846,0	10.903.126	207.609	3	574.846						400.000		12.085.581	398.600	74.800	49.900		120.900	55.000						699.200	11.386.381	
26	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.186.000	28	21.672,2	26.712.043	508.631								500.000		27.720.674	414.900	77.800	51.900		277.200	55.000	900.000					1.776.800	25.943.874	
27	HL-01376	Lê Văn Tú	5.231.000	25	14.268,1	17.586.129	334.862								400.000		18.320.991	418.500	78.500	52.400		183.200	55.000						787.600	17.533.391	
28	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.595.000	25	12.973,4	15.990.348	304.476										16.294.824	367.700	69.000	46.000		162.900	55.000	400.000					1.100.600	15.194.224	
29	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	4.982.000	28	12.442,1	15.335.495	292.007								400.000		16.027.502	398.600	74.800	49.900		160.300	55.000						738.600	15.288.902	
30	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4.745.000	29	13.098,0	16.143.923	307.401								400.000		16.851.324	379.700	71.200	47.500		168.500	55.000	400.000					1.121.900	15.729.424	
31	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	4.982.000	27	22.253,0	27.427.907	522.262								500.000		28.450.169	398.600	74.800	49.900		284.500	55.000		49.500				912.300	27.537.869	
32	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	4.982.000	25	20.729,5	25.550.119	486.506								500.000		26.536.625	398.600	74.800	49.900		265.400	55.000	1.000.000					1.843.700	24.692.925	
33	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	4.745.000	27	12.816,1	15.796.468	300.785								400.000		16.497.253	379.700	71.200	47.500		165.000	55.000						718.400	15.778.853	
34	HL-06514	Cao Đức Trung	4.745.000	26	10.727,2	13.221.797	251.760								400.000		13.873.557	379.700	71.200	47.500		138.700	55.000	400.000					1.092.100	12.781.457	
35	HL-06550	Vũ Văn Thái	4.745.000	34	12.245,0	15.092.559	287.381								400.000		15.779.940	379.700	71.200	47.500		157.800	55.000						711.200	15.068.740	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.175**	**946.211,2**	**1.166.251.412**	**22.206.890**	**34**	**7.297.115**	**1.465.000**	**2.637.000**			**870.000**	**23.750.000**		**1.224.477.417**	**24.779.900**	**4.648.900**	**3.099.300**	**1.000.000**	**12.244.800**	**2.860.000**	**20.200.000**	**544.500**	**4.687.333**	**1.950.000**	**6.318.000**	**82.332.733**	**1.142.144.684**	
36	HL-01223	Trần Văn Thiện	6.367.000	5	2.636,0	3.248.998	61.865										3.310.863					33.100	55.000						88.100	3.222.763	
37	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	4.867.000	11	7.550,0	9.305.743	177.193								250.000		9.732.936					97.300	55.000			189.000		832.000	1.173.300	8.559.636	
38	HL-00270	Vũ Văn Bình	7.704.000	27	23.507,0	28.973.523	551.692								500.000		30.025.215	616.400	115.600	77.100		300.300	55.000						1.164.400	28.860.815	
39	HL-06810	Thò Mí Súa	4.636.000	24	21.007,8	25.893.136	493.041								500.000		26.886.177	370.900	69.600	46.400		268.900	55.000			465.000		624.000	1.899.800	24.986.377	
40	HL-01114	Phạm Văn Kết	7.704.000	18	13.795,0	17.003.010	323.759								250.000		17.576.769	616.400	115.600	77.100		175.800	55.000						1.039.900	16.536.869	
41	HL-00431	Cù Huy Bích	7.704.000	29	22.710,8	27.992.192	533.006								500.000		29.025.198	616.400	115.600	77.100		290.300	55.000	1.900.000					3.054.400	25.970.798	
42	HL-00432	Trần Mạnh Công	7.704.000	25	22.502,7	27.735.674	528.122			293.000					500.000		29.056.796	616.400	115.600	77.100		290.600	55.000						1.154.700	27.902.096	
43	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	6.367.000	28	25.259,3	31.133.318	592.817								500.000		32.226.135	509.400	95.600	63.700		322.300	55.000	1.000.000		230.000			2.276.000	29.950.135	
44	HL-00513	Lê Văn Thưởng	7.704.000	25	20.302,7	25.024.067	476.490								500.000		26.000.557	616.400	115.600	77.100		260.000	55.000	400.000		290.750			1.814.850	24.185.707	
45	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	7.704.000	25	16.809,1	20.718.035	394.497								500.000		21.612.532	616.400	115.600	77.100		216.100	55.000		49.500				1.129.700	20.482.832	
46	HL-00644	Dương Văn Quang	6.367.000	25	19.454,6	23.978.743	456.585								500.000		24.935.328	509.400	95.600	63.700		249.400	55.000						973.100	23.962.228	
47	HL-00647	Bùi Văn An	7.704.000	24	20.970,4	25.847.040	492.160	2	592.615						500.000		27.431.815	616.400	115.600	77.100		274.300	55.000						1.138.400	26.293.415	
48	HL-00664	Lê Văn Diễm	7.704.000	24	23.199,0	28.593.898	544.464								500.000		29.638.362	616.400	115.600	77.100		296.400	55.000						1.160.500	28.477.862	
49	HL-00711	Trần Văn Trường	5.231.000	30	19.090,5	23.529.972	448.040				439.500				500.000		24.917.512	418.500	78.500	52.400		249.200	55.000						853.600	24.063.912	
50	HL-00726	Lê Tiến Tuân	7.704.000	25	18.505,3	22.808.684	434.306				439.500				500.000		24.182.490	616.400	115.600	77.100		241.800	55.000			290.750	442.000		1.838.650	22.343.840	
51	HL-00728	Quách Văn Bình	7.704.000	24	19.770,3	24.367.858	463.995								500.000		25.331.853	616.400	115.600	77.100		253.300	55.000						1.117.400	24.214.453	
52	HL-00778	Lê Văn Chùng	6.367.000	19	16.922,4	20.857.683	397.156	7	1.714.192	293.000	439.500				500.000		24.201.531	509.400	95.600	63.700		242.000	55.000						965.700	23.235.831	
53	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	23	20.730,6	25.551.475	486.532								500.000		26.538.007	509.400	95.600	63.700		265.400	55.000	400.000					1.389.100	25.148.907	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
54	HL-00947	Trần Văn Tiền	6.367.000	25	17.189,7	21.187.143	403.430								500.000		22.090.573	509.400	95.600	63.700		220.900	55.000	1.000.000					1.944.600	20.145.973	
55	HL-00982	Hoàng Văn Toán	6.367.000	21	15.782,8	19.453.070	370.411								500.000		20.323.481	509.400	95.600	63.700		203.200	55.000	400.000	49.500				1.376.400	18.947.081	
56	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	6.367.000	15	9.509,0	11.720.306	223.169								250.000		12.193.475	509.400	95.600	63.700		121.900	55.000	400.000	49.500				1.295.100	10.898.375	
57	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	5.305.000	25	17.240,4	21.249.633	404.620								500.000		22.154.253	424.500	79.600	53.100		221.500	55.000	400.000					1.233.700	20.920.553	
58	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	6.367.000	24	18.580,1	22.900.879	436.061								500.000		23.836.940	509.400	95.600	63.700		238.400	55.000						962.100	22.874.840	
59	HL-01119	Trần Đức Tân	6.367.000	19	15.605,7	19.234.786	366.254	2	489.769						500.000		20.590.809	509.400	95.600	63.700		205.900	55.000	400.000					1.329.600	19.261.209	
60	HL-01153	Trần Văn Nam	6.367.000	28	25.259,3	31.133.318	592.817								500.000		32.226.135	509.400	95.600	63.700		322.300	55.000	1.000.000		230.000			2.276.000	29.950.135	
61	HL-01188	Trần Đình Trình	7.704.000	24	21.536,9	26.545.279	505.455			293.000	439.500				500.000		28.283.234	616.400	115.600	77.100		282.800	55.000	2.500.000					3.646.900	24.636.334	
62	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	22	16.101,8	19.846.253	377.898								500.000		20.724.151	509.400	95.600	63.700		207.200	55.000	400.000					1.330.900	19.393.251	
63	HL-01191	Dương Văn Vinh	6.367.000	28	25.259,3	31.133.318	592.817								500.000		32.226.135	509.400	95.600	63.700		322.300	55.000	1.400.000		230.000			2.676.000	29.550.135	
64	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	7.704.000	24	19.325,9	23.820.114	453.565			293.000				870.000	500.000		25.936.679	616.400	115.600	77.100		259.400	55.000						1.123.500	24.813.179	
65	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6.367.000	29	24.083,4	29.683.964	565.220				439.500				500.000		31.188.684	509.400	95.600	63.700		311.900	55.000	3.000.000					4.035.600	27.153.084	
66	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	6.367.000	22	19.581,1	24.134.660	459.554								500.000		25.094.214	509.400	95.600	63.700		250.900	55.000			208.000	468.000		1.650.600	23.443.614	
67	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	5.305.000	15	8.728,0	10.757.685	204.840								250.000		11.212.525	424.500	79.600	53.100	1.000.000	112.100	55.000		49.500	207.000		598.000	2.578.800	8.633.725	
68	HL-01308	Trần Văn Thành	7.704.000	28	23.700,6	29.212.144	556.236			293.000					500.000		30.561.380	616.400	115.600	77.100		305.600	55.000						1.169.700	29.391.680	
69	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6.367.000	23	18.895,8	23.289.994	443.471								500.000		24.233.465	509.400	95.600	63.700		242.300	55.000	1.400.000	49.500				2.415.500	21.817.965	
70	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	6.367.000	27	21.692,0	26.736.447	509.095								500.000		27.745.542	509.400	95.600	63.700		277.500	55.000	400.000		263.000		676.000	2.340.200	25.405.342	
71	HL-01535	Dương Văn Tiến	6.367.000	16	11.147,4	13.739.714	261.621	3	734.654						250.000		14.985.989	509.400	95.600	63.700		149.900	55.000			207.000			1.080.600	13.905.389	
72	HL-01645	Trần Văn Tuấn	5.305.000	23	22.587,4	27.840.071	530.110								500.000		28.870.181	424.500	79.600	53.100		288.700	55.000	400.000		205.000	442.000		1.947.900	26.922.281	
73	HL-01681	Trần Văn Hải	5.305.000	23	17.136,9	21.122.064	402.191								500.000		22.024.255	424.500	79.600	53.100		220.200	55.000						832.400	21.191.855	
74	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	5.305.000	22	20.804,3	25.642.314	488.262								500.000		26.630.576	424.500	79.600	53.100		266.300	55.000	400.000		189.000		650.000	2.117.500	24.513.076	
75	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	5.305.000	22	14.854,4	18.308.772	348.622								500.000		19.157.394	424.500	79.600	53.100		191.600	55.000	1.000.000	49.500				1.853.300	17.304.094	
76	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	4.867.000	26	22.323,4	27.514.678	523.914								500.000		28.538.592	389.400	73.100	48.700		285.400	55.000	400.000		194.000		676.000	2.121.600	26.416.992	
77	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	6.367.000	22	18.384,3	22.659.546	431.466	3	734.654						500.000		24.325.666	509.400	95.600	63.700		243.300	55.000	400.000					1.367.000	22.958.666	
78	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	4.867.000	15	9.706,0	11.963.118	227.793								250.000		12.440.911	389.400	73.100	48.700		124.400	55.000		49.500	196.000		598.000	1.534.100	10.906.811	
79	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	29	29.620,8	36.509.079	695.179								500.000		37.704.258	424.500	79.600	53.100		377.000	55.000			177.000	598.000		1.764.200	35.940.058	
80	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	5.305.000	26	19.516,2	24.054.668	458.031								500.000		25.012.699	424.500	79.600	53.100		250.100	55.000						862.300	24.150.399	
81	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	4.867.000	24	17.864,5	22.018.842	419.266								500.000		22.938.108	389.400	73.100	48.700		229.400	55.000	400.000	49.500	199.000			1.444.100	21.494.008	
82	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	4.867.000	21	17.182,0	21.177.652	403.249								500.000		22.080.901	389.400	73.100	48.700		220.800	55.000						787.000	21.293.901	
83	HL-06690	Bùi Văn Sang	4.636.000	23	17.892,6	22.053.501	419.926				439.500				500.000		23.412.927	370.900	69.600	46.400		234.100	55.000		49.500				825.500	22.587.427	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
84	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	4.636.000	22	18.120,3	22.334.153	425.270	3	534.923						500.000		23.794.346	370.900	69.600	46.400		237.900	55.000			189.000		598.000	1.566.800	22.227.546	
85	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	4.636.000	21	14.757,6	18.189.461	346.350								500.000		19.035.811	370.900	69.600	46.400		190.400	55.000		49.500	239.500		546.000	1.567.300	17.468.511	
86	HL-06779	Vừ Mí Say	4.636.000	19	14.781,8	18.219.289	346.918	4	713.231						500.000		19.779.438	370.900	69.600	46.400		197.800	55.000	400.000		288.333		520.000	1.948.033	17.831.405	
87	HL-06780	Vừ Mí Giờ	4.636.000	11	6.736,0	8.302.448	158.089	10	1.783.077						250.000		10.493.614	370.900	69.600	46.400		104.900	55.000	400.000	49.500				1.096.300	9.397.314	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**25**	**6.250,0**	**7.703.430**	**146.683**	**2**	**353.462**							**57.776**	**8.261.351**	**367.700**	**69.000**	**46.000**		**82.600**	**55.000**						**620.300**	**7.641.051**	
88	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	4.595.000	25	6.250,0	7.703.430	146.683	2	353.462							57.776	8.261.351	367.700	69.000	46.000		82.600	55.000						620.300	7.641.051	
Tổng cộng				**2.072**	**1.432.568,0**	**1.816.890.000**	**39.668.000**	**57**	**12.173.924**	**2.051.000**	**2.637.000**	**12**	**4.200.000**	**3.915.000**	**33.350.000**	**157.614**	**1.915.042.538**	**40.667.100**	**7.629.100**	**5.087.500**	**1.000.000**	**19.150.400**	**4.840.000**	**34.100.000**	**742.500**	**6.160.658**	**3.120.000**	**6.760.000**	**129.257.258**	**1.785.785.280**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng